

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)

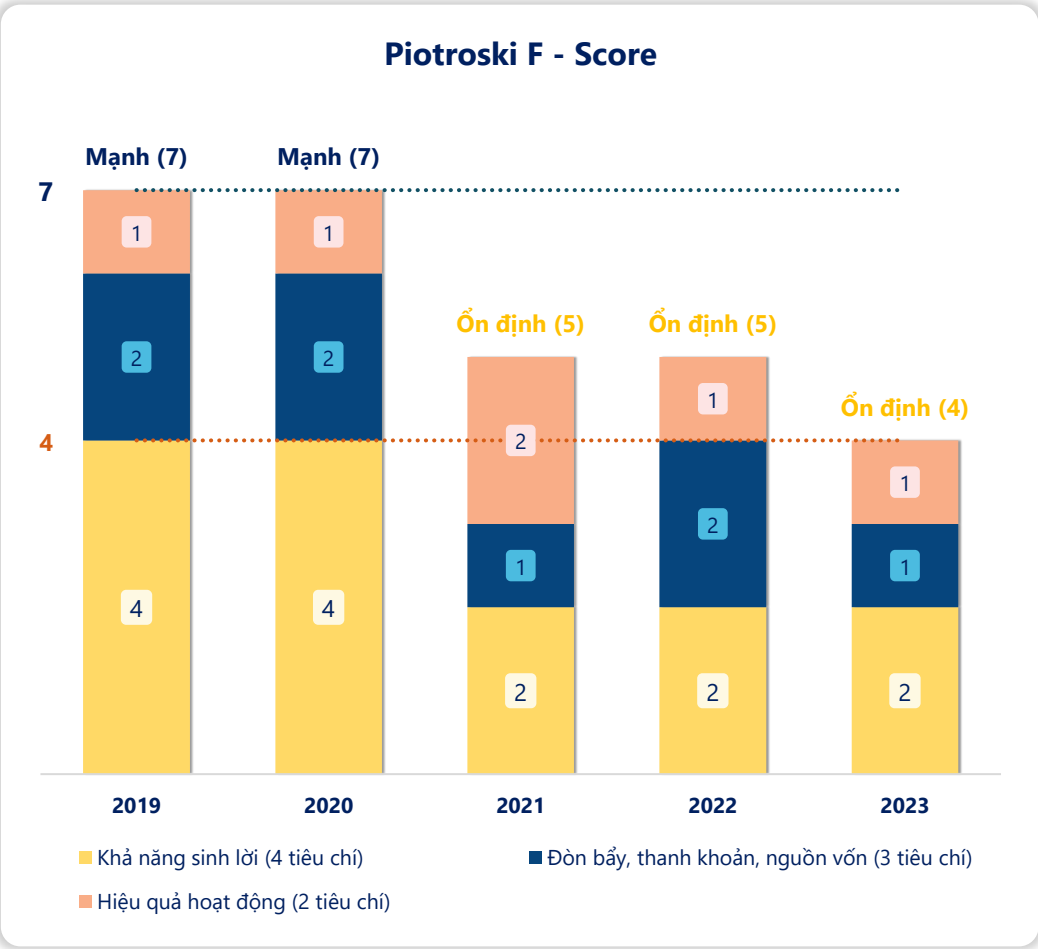
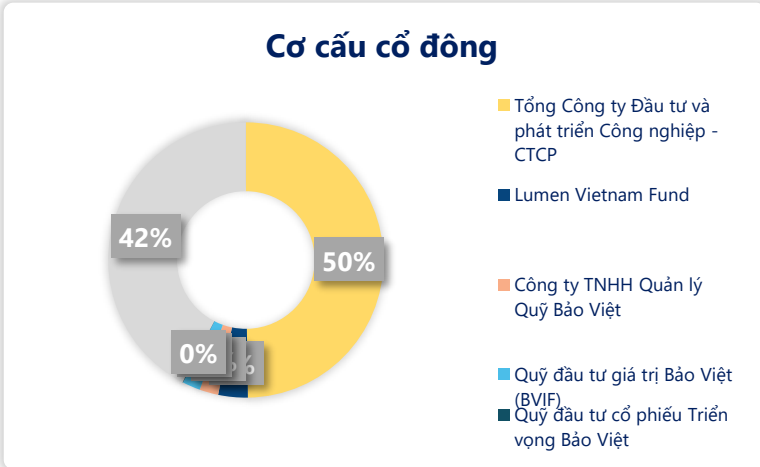
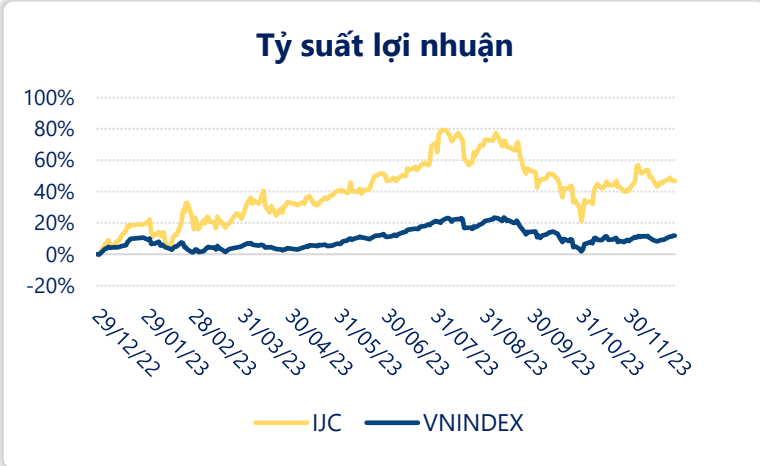
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	11.4%	11.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,184	YoY
tỷ VNĐ	▼ 784
	▼ 39.8%

LN sau thuế	2023
372	YoY
tỷ VNĐ	▼ 139
	▼ 27.2%

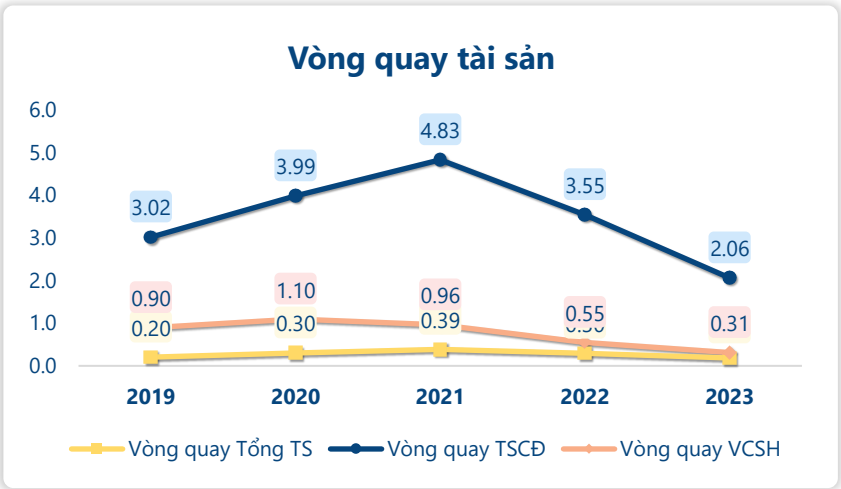
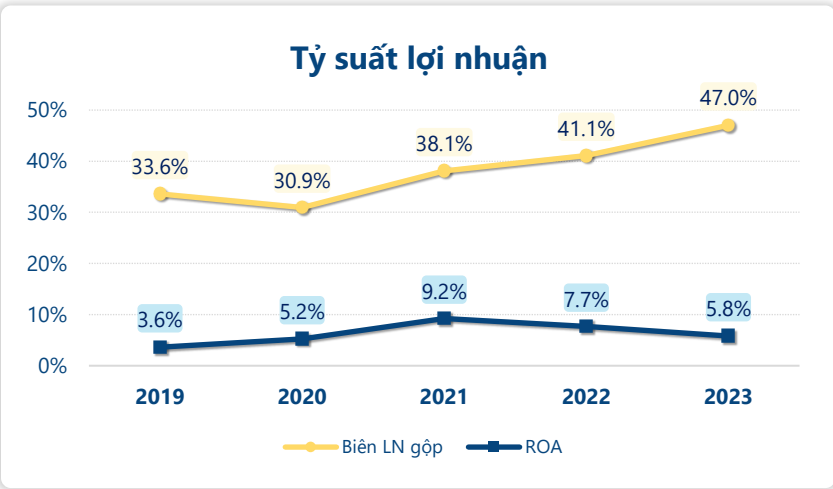
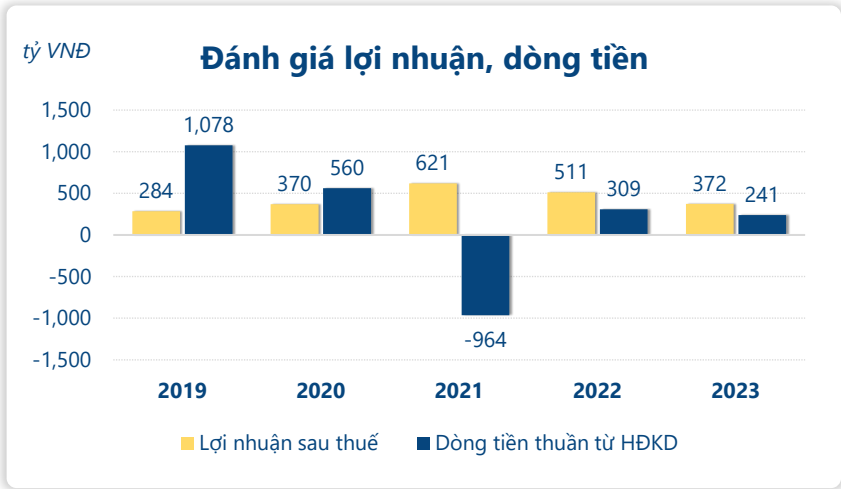


Năm **2023**, F-Score của **IJC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

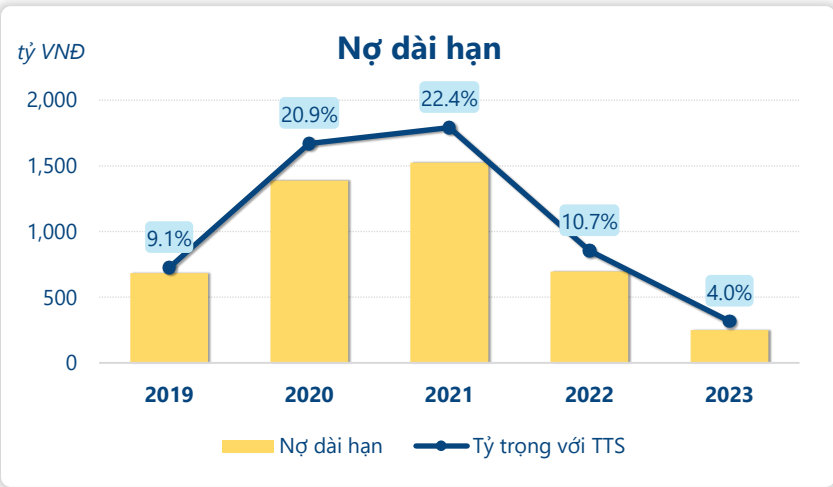
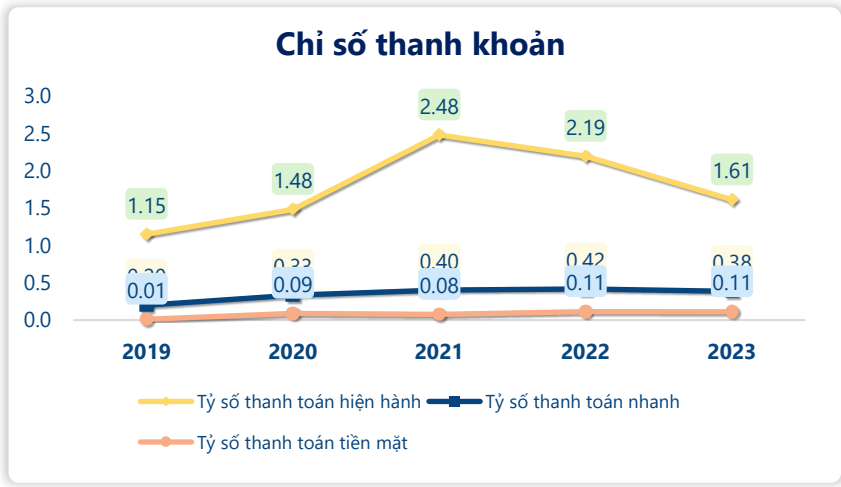
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **IJC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,395	6,523	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	4,051	4,408	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	284	226	25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	11.8	25.4%
Phải thu ngắn hạn	675	594	13.7%
Hàng tồn kho	3,073	3,571	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	5.87	-31.2%
Tài sản dài hạn	2,345	2,115	10.9%
Phải thu dài hạn	780	760	2.6%
Tài sản cố định	573	583	-1.8%
Bất động sản đầu tư	366	370	-1.2%
Tài sản dở dang	363	360	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	224	32.9	579%
Tài sản dài hạn khác	40.6	9.29	337%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,571	2,707	-5.0%
Nợ ngắn hạn	2,309	2,011	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	781	605	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	480	803	-40.1%
Nợ dài hạn	262	696	-62.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	210	404	-48.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,824	3,816	0.2%
Vốn chủ sở hữu	3,824	3,816	0.2%
Vốn điều lệ	2,518	2,171	16.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,600	2,141	2,602	1,968	1,184
Giá vốn hàng bán	1,062	1,479	1,611	1,159	627
Lợi nhuận gộp	538	662	991	809	557
Doanh thu HĐTC	10.3	2.62	7.04	3.80	24.9
Chi phí TC	98.8	129	106	82.5	71.5
Chi phí lãi vay	56.2	72.8	103	76.7	71.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.2	38.4	44.0	40.2	26.7
Chi phí QLDN	58.2	52.0	68.6	63.5	36.4
LN thuần từ HĐKD	344	446	780	626	447
Lợi nhuận khác	1.26	5.62	3.17	14.1	12.6
LN trước thuế	345	452	783	641	460
Lợi nhuận sau thuế	284	370	621	511	372
LNST của CĐ cty mẹ	284	370	621	511	372

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,078	560	-964	309	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.1	-3.39	-35.7	-114	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,178	-323	855	-115	16.9
Tiền đầu kỳ	206	55.9	291	147	181
Lưu chuyển tiền thuần	-150	234	-144	79.3	70.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	55.9	290	147	226	251